

Tiếng Việt thời LM de Rhodes - sinh thì là chết?

Nguyễn Cung Thông¹

Các phần trước của loạt bài "Sinh thì là chết?" (11.1, 11.2 và 11.3) đã ghi nhận khả năng liên hệ sinh 生 trong sinh thì với cách đọc Hán Việt thăng² 升 và phương ngữ ở phía Nam Trung Quốc (TQ) qua dạng sing/seng (shēng bình thanh, giọng BK bây giờ), hay là một cách dùng nhầm của tiếng Việt³ (so với nghĩa sinh thì/sinh thời trong tiếng Việt hiện đại). Phần này bàn về khả năng sinh thì là kết quả thể hiện qua ngôn ngữ từ tư duy tổng hợp của người VN: kết hợp lòng tin Công giáo với truyền thống tôn trọng người đã 'qua đời' qua uyển ngữ Hán Việt (HV). Tài liệu tham khảo chính của bài viết này là ba tác phẩm của LM de Rhodes soạn: cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN), Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC) và từ điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL) có thể tra từ điển này trên mạng, như trang này chẳng hạn

<http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&q&f=false> . Các chữ viết tắt khác là NCT (Nguyễn Cung Thông), TVGT (Thuyết Văn Giải

¹ Nghiên cứu tiếng Việt độc lập ở Melbourne (Úc). Địa chỉ email nguyencungthong@yahoo.com

² Chữ thăng 升 (thanh mẫu thư 書 vận mẫu chung 蒸 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 識蒸切 thức chung thiết (TVGT, ĐV, QV), 書蒸切, 音陞 thư chung thiết, âm thăng (TV, VH), 舒丞切 thư chung thiết (NT, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 庚青 canh thanh (ương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 聲 升 昇 陞 勝 (thanh thăng thặng/*thặng)

祖冬切 tổ đông thiết (CV), 書征切 thư chinh/trung thiết (CV), 式呈切, 音聲 thức trình thiết, âm thanh/thình (TVi), 尸羊切, 音商 thi dương thiết, âm thương (TVi), 方中切, 音風 phương trung thiết, âm phong/phúng (TVi, CTT), 審征切, 音聲 thâm chinh thiết, âm thanh/thình (CTT) ...v.v... Giọng Bắc Kinh bây giờ là shēng so với giọng Quảng Đông sing1 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] shin1 [海陆丰腔] shin1 [客英字典] shin1 [东莞腔] sin1 [客语拼音字汇] sin1 [宝安腔] sin1 [沙头角腔] sin1 [台湾四县腔] siin1 [陆丰腔] shin1

潮州话: sēng1 (seng). Đề ý sinh 生 đọc là shēng (giọng BK bây giờ) cũng giống như thăng đọc theo giọng BK bây giờ. Tuy nhiên các cách đọc phiên thiết của thăng/thung/thình có khác với cách đọc phiên thiết của sinh: 所庚切 sở canh thiết (TVGT, ĐV, QV, LT), 師庚切, 音甥 sư canh thiết, âm sanh (TV, VH, CV, TVi), 所京切 sở kinh thiết (NT, TTTH), 所敬切 sở kính thiết (QV, CV, TVi)...v.v...

³ Có tác giả như cô BS Nguyễn Văn Thọ đề nghị sinh thì là phiên âm của tiếng Bồ santificar (phong thánh/hiền thánh) qua thư từ liên lạc riêng với anh Nguyễn Vinh Quang (2015 - California); hay Đinh Văn Tuấn (tạp chí NGÔN NGỮ số 3 - 2014) đề nghị sinh thì là sinh thiên đọc theo giọng Triều Châu. Người viết/NCT đã bàn luận nhiều lần về ảnh hưởng của các phương ngữ Nam TQ trong tiếng Việt và Hán Việt (td. diễn đàn Viện Việt Học khi còn hoạt động, đầu thập niên 2010 ...), tuy nhiên các tương quan ngữ âm trong trường hợp sinh thì cần phải xem lại cẩn thận trong bối cảnh tôn giáo và xã hội vào thế kỷ XVI-XVII. Sinh 生 có phạm trù nghĩa rất rộng, một nét nghĩa là **lên** (hay **nên** - lẫn lộn n/l vào thời VBL): "**hoá sinh ~ hoá nên**" (VBL trang 329). Nét nghĩa này lại trùng hợp với nghĩa chính của thăng 升, cho nên tạo ra nhiều nghi vấn và cũng tốn khá nhiều giấy mực viết về các tương quan này. Có nhiều từ HV với nghĩa lên như đăng 登 (đăng thiên 登天 cũng có nghĩa là lên trời ~ thăng thiên 升天, đã hiện diện trong Sở Từ của Khuất Nguyên 343 TCN - 273 TCN), tế/tê 躋, khởi 起, chát 鷺, dưng 躡躡, lãng 凌, siêu 超 (lên, vượt trội) ...v.v...

Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bỏ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bỏ/1666), TTTT (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), PG (Phật Giáo), CG (Công Giáo), ĐCT (Đức Chúa Trời), ĐCGS (Đức Chúa Giê Su), TCTGKM (Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông), CTTTr (Các Thánh Truyền, Tháng mười hai), MACC (Mùa Ăn Chay Cả), TCTM (Thiên Chúa Thánh Mẫu), KNLMPS (Kinh Những Lễ Mùa Phục Sinh, quyển thứ ba), TOTINX (Truyện Ông Thánh I-Na-Xu), LM (Linh Mục), VN (Việt Nam), TQ (Trung Quốc), HV (Hán Việt), Bắc Kinh (BK), ĐCT (Đức Chúa Trời), ĐCGS (Đức Chúa Giê Su).
Trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu thêm.

1. Nói tránh/kiêng kỵ về cái chết

LM de Rhodes đã nhận ra hiện tượng kiêng kỵ hay nói tránh này trong tiếng Việt, ông ghi rõ ràng trong mục *quê*⁴ (VBL trang 624):

về quê: nghĩa là chết, cách nói lịch sự của quần chúng, không muốn nói (thẳng ra) cái chết

Đây chỉ là một cách nói trong nhiều từ dùng chỉ cái chết⁵ vào thời VBL như chết, tử (→ tử vong 死亡), về quê, toi, mất, xong chân xong tay (chân tay cứng lại/không nhúc nhích), trút linh hồn, qua đời, tắt ngòi, tắt hơi, hết hơi, chẳng còn, nát bàn/bất sinh/chẳng sống (VBL trang 510), sang (trong cách nói "bà sang" = bà thiếp của vua qua đời – VBL trang 16) ... Không kể các từ HV mà VBL không ghi như tốt 卒, một 沒, vẫn 殞 hay 隕 (roi, rớt → chết), tử 死, 殞 (giết, chết, hết, ngã/té), tịch 寂 (thị tịch, viên tịch PG), thệ 逝 (đi qua không trở lại → chết), tồ 殂 徂, vong 亡, tử vong, cố 故, thệ 逝 (đi qua), khứ 去 去世, thệ 逝 逝世, tuẫn 殉 (chết theo), chung 終 (chấm dứt), băng 崩 (vua chết), thăng 升 遐 (vua chết)... v.v... Đặc biệt không thấy các tài liệu chữ Nôm hay chữ quốc ngữ thế kỷ XVII dùng cụm từ thẳng thiên⁶ 升天 để chỉ cái chết, có thể phản ánh hoàn cảnh lịch sử của VN thời đó (một vua hai chúa) chăng? **Thăng thiên** 升天 có các nghĩa (a) lên trời (cụ thể) - đốt thăng thiên ~ đốt ống pháo (VBL trang 743) (b) nghĩa mở rộng là chết. Lí Ước 李約 đời Đường (Ngọc liên thăng thiên nhân dĩ tận, Cố cung do hữu thụ trường sanh 玉輦升天人已盡, 故宮猶有樹長生 (trong "Quá Hoa Thanh cung" 過華清宮) Xe ngọc (vua đi) lên châu trời, người đã hết, Cung

⁴ Trong ngữ hệ Mon-Khme, tiếng Khme cũng có cách dùng tương tự វិញ្ញាណដើម /tiv~toh srok daəm/ nghĩa là

trở về nguyên quán (về quê) hay là chết, động từ វិនាស /rɔləət/ có nghĩa là mất đi (biến mất) hay là chết ...v.v...

Trong bối cảnh truyền đạo CG, các LM dòng Tên/cộng sự viên đã khá sắc bén trong các văn bản Nôm khi giải thích "lên thiên đàng" (sinh thì) là "về quê thật".

⁵ Không kể các từ ghép trong VBL như chết lụn, chết lách (chết phân thây), chết rũ (chết vì già), chết tươi ...

⁶ Thời Đông Hán, học giả Vương Sung đã dùng thăng thiên để chỉ cõi trời (thiên giới) trong Luận Hành (mục Long Hư) 世稱黃帝騎龍升天, 此言蓋虛 thế xưng hoàng đế kị long thăng thiên, thử ngôn cái hư.

xưa còn lại cây sống lâu. Tương tự như các cách dùng tiên du 仙遊, khứ thế 去世, thế thế 逝世, viên tịch 圓寂 ...v.v...

Một nhận xét ở đây là từ ghép (hai chữ trở lên) thường làm cho nghĩa "chết" hay "mất" nhẹ nhàng và lịch sự hơn, và làm giảm cường độ (sốc) của cái chết. ngoài ra, từ HV thường được chuộng để thêm "trang trọng", như vào thời VBL quốc và danh dùng thay cho nước và tên. Nhiều tác giả đã nêu ra các cách dùng chỉ "cái chết" như Bằng Giang từng liệt kê hơn 1001 cách diễn đạt cái chết trong cuốn "Tiếng Việt phong phú" (NXB Văn Hóa, 1997), hay trong tiếng Anh có hơn 1000 từ chỉ cái chết như trong bài viết⁷ "A thousand words for death" (đăng trên báo The Guardian, cập nhật 18/9/2014). Có thể nói cách dùng từ chỉ cái chết là một hiện tượng phổ quát (universal), như tiếng Anh vẫn dùng *go home* (về nhà, so với "về quê" thời VBL) nghĩa là chết, hay *cease to breathe* (ngưng thở, so với "tắt hơi" thời VBL) ...v.v... Các cách dùng cụ thể và liên hệ đến tri nhận sinh lý thì khá dễ hiểu như xong chân xong tay, hết thở ... Nhưng các từ liên hệ đến tôn giáo hay truyền thống văn hóa xã hội lâu đời thì cần phải tìm hiểu thêm cho rõ nghĩa.

2. Giao thoa tôn giáo và ngôn ngữ

Mục đích bài này không phải là khẳng định sự chính xác và khách quan của các thuyết luân hồi (PG) hay thiên đàng/địa ngục (CG), cũng như không đặt vấn đề thần học ra để tranh luận. Tuy vậy, ta cần phải ý thức tình hình tín ngưỡng trong dân gian khi CG truyền đến VN: td. tam giáo⁸ được ghi nhận hai lần trong VBL trang 717 và 281, "ba đàng cả" trong PGTN trang 104... Các bài viết về sinh thì (Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Văn Trung ...) cho đến nay hầu như không chú trọng vào vấn đề trên. Vào thế kỷ XVI và XVII, khi CG truyền đến Việt Nam thì cái chết lại mang một ý nghĩa khác với truyền thống PG và văn hóa lâu đời của người dân (td. phong tục thờ cúng tổ tiên). Sau khi chết, Phật tử tin vào vòng sinh tử của luân hồi, hay sáu con đường (lục đạo/lục thú) tùy theo nghiệp của mỗi người: địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, A-tu-la (cõi thần), nhân gian (cõi người), thiên thượng⁹ (cõi trời). Ngoài ra, khái niệm **vô ngã** (anatta) cũng là một trong ba pháp ấn của PG, hoàn toàn xa lạ với văn hóa Tây phương. Rất khác biệt với CG, sau khi chết (thân xác) thì linh hồn người có đạo (không bao giờ chết) có

⁷ Có thể tham khảo bài viết này trên trang mạng <https://www.theguardian.com/books/2014/sep/13/a-thousand-words-for-death-lexicon-dying-david-crystal>

⁸ Tam giáo 三教 là đạo Thích (Thích-Ca, PG), đạo Nhu (nhỏ, Không giáo) và đạo Đạo (Lão giáo). Cách dùng tam giáo đã hiện diện vào thời Sử Kí hay khoảng đầu CN. Ngoài ra, LM de Rhodes còn ghi nhận lòng tin của dân chúng thời đó vào sự hiện hữu của linh hồn của thực vật (sinh hồn), linh hồn của súc vật (giác hồn), như trong VBL trang 337: "Blai (trai) có ba hồn bảy vía ... Gái có ba hồn chín vía", hay bàn luận chi tiết về giác hồn/sinh hồn trong PGTN trang 116-117, 119 ...

⁹ Cõi trời (deva) lại chia ra làm 26 loài (hay 27/28 loài) là cõi hạnh phúc, tuổi thọ rất cao nhưng không bất tử - rất khác với cõi trời (thiên đàng → hằng sống) của CG. Tất cả chúng sinh đều luân lưu (tái sinh) trong 6 cõi, và cõi trời vẫn còn nằm trong vòng luân hồi (khi chưa được giải thoát hay chưa nhập niết bàn). Để ý **luân hồi** còn gọi là **lộ vận** (transmigratio animarum/L ~ hồn luân lưu/NCT - VBL trang 430). Ngay trên mục luân hồi, LM de Rhodes ghi mục "trăm luân" với định nghĩa là sự luân lưu các khổ hình, hết khổ hình này đến khổ hình khác. tiếng Mường (Bi) vẫn dùng "lộ thì" là chết: "Ngài lộn thì pớ ngày đắp" (ngài chết từ hôm qua - "Từ điển Mường Việt" Nguyễn Văn Khang chủ biên - NXB Văn Hoá Dân Tộc - Hà Nội/2002)

thê lên thiên đàng **hàng sống**¹⁰ hay sa địa ngục **hàng chết**, tùy theo công nghiệp của từng cá nhân khi còn sống trên thế gian. Khi thân xác con người đã chết, thì linh hồn có chết theo hay rời xác đã chết để đi về đâu? Vì thế mà cần một động từ chỉ cái chết đặc thù này của bản đạo CG, và cách dùng từ ghép HV sinh thì ra đời. Tuy hai dạng *sinh thì* và *giờ lên* đều có mặt vào thời VBL, dạng HV sinh thì được chuộng hơn khi xem tần số xuất hiện qua văn bản Nôm và quốc ngữ. Cũng nên nhắc lại vào thời VBL và trước đó, người VN đã dùng "**sinh Tịnh Độ**" nghĩa là chết và được vào/lên cõi Tịnh Độ (cõi trời nơi các bậc Thánh ở):

Trong "Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh" có câu

沒生淨土 một sinh tịnh độ¹¹ (mất sinh Tịnh Độ, trang 44a).

Như vậy thì ai đã sáng chế ra cụm từ sinh thì vào thời LM de Rhodes? Câu trả lời nằm trong mục sinh, sinh thì của VBL trang 688 "chúng tôi mượn cách nói đó **noi người lương dân (ab Ethnicis/L)** để chỉ ý nghĩa sự chết của người Kitô hữu, như đi lên với chúa".

Ethnicis¹² là một dạng (dative case) của danh từ La Tinh ethnicus cũng như các dạng ethnicoram (genitive case) ...v.v... Ethnicus dùng để chỉ những người không theo đạo CG, phần nào phản ánh tín ngưỡng của đa số dân chúng vào thời kì các nhà truyền đạo CG đến VN. Trong các ghi nhận của VBL liên hệ đến **lương dân**, ta thấy các cách dùng như

... đang niên tháng sở tri (VBL trang 200); thiên sinh nhìn nhìn thành thiên (trang 746); thiên phủ - địa phủ - thủy phủ (trang 606); chúc đài (trang 119, 192); thiên thai ư tí, địa tích ư sử, nhên sinh ư dân (trang 853); tống sao, nương sao (trang 827); đa hành ác nghiệp (trang 314); linh hồn, giác hồn, sinh hồn (trang 337); khâm, thượng khâm, hạ khâm (trang 360); mục đồng (trang 483, nhật (nhật) thực (trang 782); nguyệt (ngoặt) thực (trang 542); sinh kí tử qui, sống thì giờ, chết thì về (trang 687); người lương dân nói, tạo thiên lập địa (trang 724), Cầu vương (tượng thần của người Đông-Kinh, trang 92) ...v.v...

Rõ ràng là 'lương dân' thời này biết nhiều chữ (và âm) Hán Việt¹³, cũng chính là các vị đã chế ra cụm từ sinh thì¹⁴ thật là sâu sắc vậy.

¹⁰ **Hàng sống** là sống đời đời (kết hợp vĩnh viễn với Thiên Chúa), dịch từ tiếng La Tinh **vitam serpiternam** (PGTN trang 5): một khái niệm rất lạ với truyền thống người Việt vào thời LM de Rhodes. Ngay trong PGTN, trang đầu (trang 5) đã viết "vậy ta nên tìm đàng nào để sống lâu, là kiếm hàng sống vậy".

¹¹ Niềm tin vào Phật A-Di-Đà và niệm danh hiệu ngài, theo truyền thống Tịnh Độ (thuộc Đại Thừa), có thể giúp người lâm chung sinh vào cõi Tịnh Độ.

¹² So với từ La Tinh *populus* cũng chỉ lương dân, dân lành hay dân chúng một cách tổng quát, VBL cũng dùng chữ này cho mục thứ (dân).

¹³ Cũng có thể LM de Rhodes ghi chép lại qua cộng sự viên người Việt giỏi chữ Nho. Tuy nhiên ảnh hưởng của tiếng HV rất rõ nét trong ngôn ngữ đại chúng vào thời VBL. Ngay cả khi định nghĩa "**chữ**", LM de Rhodes không ngần ngại ghi là chữ của người Trung Hoa (VBL trang 116-117), **chữ rẻ** là chữ dễ viết (ít nét/NCT) và **chữ mất** là chữ khó viết (nhiều nét/NCT).

¹⁴ Sinh thì 生時 trong các tài liệu Hán cổ (bây giờ rất ít dùng trong tiếng Trung/Quốc) có các nghĩa là ngày-tháng-năm sinh hay lúc còn sống (như sinh tiền : (1) 出生的年、月、日、時. 宋秦觀《望海潮》詞之四：“但恐生時註著，合有分於飛。” 許地山《凶手》第一幕：“上面寫的是大哥底生時本命” (2) 活著的時候；生前。元

2.1 Phạm trù nghĩa của sinh thì

Xem lại các tài liệu chữ Nôm (chữ quốc ngữ cũ) và chữ quốc ngữ cùng số lần cụm từ (động từ) sinh thì xuất hiện:

KNMLPS (110 trang) - 6 lần

TOTINX (113 trang) - 29

PGTN (314 trang) - 11

VBL (900 trang/cột) - 2

TCTGKM (158 trang) - 13

CTTr (tháng 12, 154 trang) - 34

ĐCGS (quyển 9/10 - 145 trang) - 6

MACC (112 trang) - 12

TCTM (quyển thượng, 110 trang) - 10

TCTM (quyển trung, 177 trang) - 22 lần

Điều đáng chú ý là các tác phẩm gần đây hơn như "Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ" của LM Béhaine (1774, tái bản 1837) lại không thấy dùng sinh thì¹⁵ (so với chết), cũng như tự điển "Dictionnaire annamite-chinois-français" của LM Gustave Hue (1937) không ghi nghĩa của sinh thì là chết. Điều này cho thấy nghĩa "lúc còn sống" của sinh thì/sinh thời/sanh thì đã bắt đầu trở nên phổ thông cho đến ngày hôm nay, và dĩ nhiên nghĩa nguyên thủy của sinh thì cũng trở nên lỗi thời, chỉ được bảo lưu trong những văn bản CG cổ.

VBL trang 687 **(1)** định nghĩa sinh thì là

sinh ascendo (lên), sinh thì ascensus hora (giờ lên) - đã sinh thì iam mortuus est (đã chết)

VBL trang 661 **(2)** ghi đức chúa blời (trời) rước ~ sinh thì.

(người CG) ... *khi sinh thì, ấy là khỏi nơi thung khốn nạn mà về quê trên trời* ... (nơi ĐCT ... hằng sống) - PGTN trang 49 **(3)** - đây là lần đầu tiên sinh thì được dùng trong PGTN.

武漢臣《老生兒》第三折：“他今死了，也道的個生時了了，死後為神。”《廿載繁華夢》第三回：“大人生時，曾說過有三十來萬帶回京去” (1) Xuất sinh đích niên、nguyệt、nhật、thì. Tống Tần Quan 《Vọng hải triều》 từ chi tứ: “đãn khùng sinh thì chú trú, hợp hữu phân vu phi.” Hứa địa san 《Hung thủ》 đệ nhất mục: “thượng diện tả đích thị đại ca để sinh thì bổn mệnh.” (2) Hoạt trú đích thì hậu; sinh tiền. Nguyên Vũ Hán Thần 《Lão sinh nhân》 đệ tam chiết: “tha kim tử liễu, đã đạo đích cá sanh thì liễu liễu, tử hậu vi thần.” 《Nhập tái phồn hoa mộng》 đệ tam hồi: “đại nhân sinh thì, tăng thuyết quá hữu tam thập lai vạn đại hội kinh khứ”.

¹⁵ Tuy nhiên các LM Béhaine/Taberd đều có ghi sinh thì là chết: 生時 sinh thì - *fato concedere*/L (tùy vào số mệnh/an bài) - mục "sinh"; 生時 sinh thì - *mori*/L (chết) - mục "thì". LM Gustave Hue ghi sinh thì là *temps de la vie*/P (thời còn sống).

Thì phải biết, khi Người sinh thì, hồn lìa khỏi xác - TCTGKM trang 52 **(4)** - đây là lần đầu tiên sinh thì được dùng trong TCTGKM.

(có một Vít-Vồ) ... *Khi sinh thì, thì hiện đến cùng người kia tên là Si-Ki-Nô* - TCTGKM trang 82 **(5)**.

Đoạn người ấy xưng tội cùng chịu Cô-Mô-Nhong, liền sinh thì lên nơi vui vẻ vô cùng - TCTGKM trang 93 **(6)**.

Linh hồn người lìa xác mà sinh thì - TCTGKM trang 60 **(7)**.

cùng thấy con già Mẹ mà sinh thì, thì linh hồn Đức Mẹ ra khỏi xác sinh thì với nữa - TCTM quyền thượng trang 92 **(8)**.

một trông giờ sau này, ấy là khi sinh thì đoạn, cho được vui cùng sang thật - KNLMPs trang 96 **(9)**.

(Bà Thánh Viniphida) ... *mà sống lâu đến già mới sinh thì, lên thiên đàng chịu phúc vô cùng* - CTTr trang 96 **(10)**.

Đoạn thì gục đầu xuống bên Đức Mẹ đứng, như già Đức Mẹ vậy mà linh hồn cực trọng ấy ra khỏi xác liền sinh thì - Ngắm 13 trong "Ngắm 15 sự thương khó ĐCGS" (tương truyền là từ thời LM de Rhodes) **(11)**.

Tuổi già chất nặng lên vai, Ra-Ham¹⁶ hạc thọ đến ngày từ qui. Trăm bảy lăm tuổi sinh thì - Tạo Doan Kinh (Genesis) trong Sấm Truyền Ca (khoảng 1670) **(12)**

...v.v...

12 định nghĩa và các giải thích bên trên **(1) → (12)** trích từ các tài liệu chữ Nôm và quốc ngữ đủ để ta thấy khá rõ phạm trù nghĩa của sinh thì, hàm ý chết nhưng linh hồn được lên cùng ĐCT (thiên đàng). Ngoài ra, sinh thì (chết và linh hồn lên thiên đàng) chỉ áp dụng cho con người (theo đạo CG, chịu nghi thức hiệp thông/Communion, Đức Mẹ, ĐCGS, các Thánh) chứ không dùng cho loài vật hay cây cỏ¹⁷ (không có linh hồn); so sánh với cách dùng

¹⁶ Ông Ra-Ham hay Áp-Ra-Ham (Abraham, Ibrāhīm) được xem như là tổ phụ của nhiều dân tộc như Do-Thái và Ả-Rập. Ông sống rất thọ (được 175 năm) cũng như một số nhân vật khác sống vào thời Kinh Thánh: ông Nô-Ê sống đến 950 tuổi, ông A-Đam sống 930 tuổi ...v.v...

¹⁷ Động từ chết tiếng Việt tương ứng với động từ die tiếng Anh: dùng cho con người, máy móc, loài vật hay thực vật. Các mỹ từ khác chỉ cái chết như pass away, rest in peace chỉ dùng cho con người. Trong ngữ hệ Mon-Khmer, tiếng Khmer ស្លាប់ /slap/ là không còn sống (dùng cho con người), nhưng cho máy móc thì dùng វាបាត់ /vəpat/

cũng như có nhiều từ khác dùng khi vua, tu sĩ PG chết - như khi tu sĩ/tăng qua đời thì dùng

ព្រះបាទវិនិច្ឆ័យវរ្ម័នទី៧ /təvəpəʔ ʔaʔnɨccaʔ tʰəammeaʔ~tʰəam/ có gốc tiếng Phạn ... Xem thêm chi tiết trang

<http://sealang.net/khmer/dictionary.htm> hay bài viết "So sánh từ kiêng kị, uyển ngữ về những điều không mong muốn trong tiếng Việt với tiếng Khmer" của Đào Thị Kim Duyên, đăng trên tạp chí "Science & Technology

Development" Vol. 18 Số X3-2015. Tiếng Khmer cũng dùng nhiều gốc tiếng Phạn để chỉ sự chết như មរណ៍ /mɔn/

có gốc tiếng Phạn mara ... Tương tự như tiếng Việt cũng dùng các từ Hán Việt với cùng hiệu quả.

mất, qua đời khác với động từ chết có thể dùng cho vạn vật. Chính vì chỉ hiểu *sinh thì* là chết (mất, qua đời) một cách đơn giản mà ‘sinh’ ra nhiều lần cần về sau! Cũng có lúc, vì tỏ ý kính trọng người trước mà không cần biết người trước có đạo CG hay không mà động từ sinh thì lại được dùng như "Sao người An nam mỗi năm mỗi có giữ ngày cha mẹ, ông bà, ông vải sinh thì, mà làm giỗ chạp hết sức?" PGTN trang 119. Có khi cả ba cách dùng *chết*, *sinh thì* và *qua đời* xuất hiện trong cùng một đoạn văn: "... mà thấy con mình rất kính yêu mà chết làm vậy, ta suy chẳng đến, cho nên Người cũng hầu sinh thì. Bảy giờ quân dữ có đến ... song đến cùng ĐCGS thì thấy đã qua đời" PGTN trang 231. Điều này cho thấy cách dùng sinh thì không hoàn toàn thay thế các động từ chết và qua đời. Ngoài ra, kiểm tra bảng liệt kê các chữ La Tinh có cùng nghĩa chết dùng trong VBL như *morior/mortuus* cũng không thấy LM de Rhodes/cộng sự viên ghi sinh thì. Do đó, sinh thì không được phổ biến cho lắm vào thời này.

2.2 Các trường hợp dùng sinh thì đáng chú ý

(xác ĐCGS sau khi bị đóng đinh được mang vào trong hang đá) ... *Người đã sinh thì sống ở đây* (hang đá) - KNMLPS trang 20.

chép sự lành kẻ sinh thì làm khi còn sống cho người ta bắt chước - CTTTr tháng 12 trang 69.

Hay thử xem một câu nói trong tiếng Việt hiện đại: “Khi một đứa bé mới sinh thì người mẹ phải lo đủ chuyện”. Vấn đề là phải hiểu câu trên như sao: (a) khi đứa bé mới sinh (ra) thì người mẹ phải lo (chăm sóc) đủ thứ công việc, theo đa số người Việt hiện nay - hay (b) khi đứa bé mới chết (sinh thì) thì người mẹ phải lo đủ điều, theo nghĩa của sinh thì là chết trong các kinh CG cổ?

Nếu hiểu sinh thì theo nghĩa thông thường của tiếng Việt hiện nay thì các câu trên trở nên rất khó hiểu hay tối nghĩa. Điều này không gây ngạc nhiên vì ngôn ngữ con người thay đổi theo thời gian và không gian, cũng như trường hợp của cách dùng **mực tàu**. Vào thời VBL tàu không có nghĩa là Trung Hoa/Trung Quốc (như một nét nghĩa trong tiếng Việt hiện nay) và mực tàu chỉ một dụng cụ kẻ đường thẳng. Vì vậy, ta có thể cảm thông hàm ý của thành ngữ "thẳng mực tàu¹⁸ đau lòng gỗ".

Một nhận xét thêm là có khi sinh thì được xem như là một đơn vị độc lập như "có ý xin cho được nghĩa ĐCT cho đến giờ sinh thì" TCTM quyển trung trang 94; giờ lặp lại nghĩa của thì!

Tóm lại, sinh thì là một từ ghép Hán Việt để chỉ sự qua đời của thân xác bản đạo CG và linh hồn thì được lên thiên đàng, phù hợp với cách dùng nôm na tương đương là **giờ lên**¹⁹. Tuy nhiên dạng Hán Việt **sinh thì** vẫn được chuộng hơn vì mang tính cách "trang trọng" của truyền thống văn hoá Á Đông. Cụm từ sinh thì là kết quả thể hiện qua ngôn ngữ của một **tư duy tổng hợp**²⁰: mang dấu ấn của cộng đồng (người có đạo CG so với ngoại đạo), tôn

¹⁸ Mực tàu 墨曹, đang (đương) thì 當時, sinh thì 生時 ... là thí dụ của một nhóm từ Hán Việt đã hiện diện vào thế kỷ XVII với phạm trù nghĩa khác hơn tiếng Việt hiện đại.

¹⁹ So với cách dùng "giờ chết" (trong các bản Nôm), "giờ lên" cho thấy một kết quả lạc quan và tích cực hơn, dễ hiểu hơn vì phù hợp với **tư duy phân tích** (hay logic thẳng/linear logic).

²⁰ Tham khảo thêm về **tư duy tổng hợp** trong bài viết cùng tác giả/NCT "Tiếng Việt thời LM de Rhodes - cách dùng đồ trạng nguyên, trên/dưới... (phần 4)" trang này chẳng hạn <http://cong giao.info/tieng-viet-thoi-lm-de-rhodes---cach-dung-do-trang-nguyen-treduoi%E2%80%A6phan-4-d-42592>

trọng người đã mất (dùng từ Hán Việt) và niềm tin vào linh hồn bất tử, một khái niệm mới nhập vào xã hội VN. Đây là kết quả của sự kết hợp niềm tin tôn giáo (CG) mới hội nhập²¹ với tín ngưỡng lâu đời của xã hội VN vào thế kỷ XVII. Do đó, cách dùng sinh thì trong CG rất thâm trầm và khó có thể là một sự nhầm lẫn so với nghĩa hiện tại và rất khác trong tiếng Việt đại chúng. Nếu có nhầm lẫn thì có thể là do người ngày nay đã không hiểu rõ hoàn cảnh phải sinh ra cụm từ này vào thời kỳ đầu khi CG truyền đến Á Đông.

3. Tài liệu tham khảo chính

1) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bỉ Nhu* "Dictionarium Annamitico-Latinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM - 1999).

————— (1774/Quảng Đông → Địa phận Đàng Trong tái bản năm 1837)

"Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ" 聖教要理國語 viết bằng chữ Nôm theo dạng Hối-Thư. Y Doãn Ninh/Lê Bảo Tịnh phiên âm và chú giải, La Vang Tùng Thư xuất bản (Mỹ).

2) Nguyễn Tài Cẩn (2001) "Kỷ niệm 350 năm tự điển A de Rhodes - về hai chữ sinh thì" đăng trên "Diễn Đàn" số 110 (9/2001).

3) Trần Thị Hồng Hạnh (2015) "ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ CỦA UYÊN NGŨ TIẾNG VIỆT" đăng trên tạp chí NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG - Số 8 (238)-2015.

4) Lê Minh Hằng (2013) "NGUỒN TƯ LIỆU TỪ VỰNG THẾ KỶ 17 - QUA KHẢO SÁT TRUYỆN ÔNG THÁNH INAXU" - bài viết cho Hội Nghị thông báo Hán Nôm Học năm 2013 - có thể xem toàn bài trang này

<http://xuandienhannom.blogspot.com.au/2013/12/nguon-tu-lieu-tu-vung-ky-17-qua-khao.html>

5) Đoàn Tiến Lực (2012) "Sự tri nhận về cái chết của người Việt qua uyển ngữ" đăng trong Tạp Chí Văn Hoá, số 1, tháng 9 năm 2012

6) Nguyễn Thị Tú Mai (2012) "Chữ Nôm và tiếng Việt thế kỷ XVII qua Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông của Jeronimo Maiorica" Luận án TS Ngữ Văn - Đại Học Sư Phạm Hà Nội

7) Giêrônimô Maiorica (thế kỷ XVII) "Mùa Ăn Chay Cả", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyền thượng", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyền trung", "Đức Chúa Giê-Su - Quyền chi cửu & Quyền chi thập", "Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh", "Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông", "Kinh Những Ngày Lễ Phục Sinh - Quyền thứ ba", "Các Thánh Truyện". Sách lưu hành nội bộ (năm xuất bản 2002/2003 - LM Nguyễn Hưng).

8) Alexandre de Rhodes (1651) "Phép Giảng Tám Ngày" - Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 - Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.

²¹ Nếu CG được truyền đến Á Đông vào thế kỷ XVI, XVII thì sau đó khá lâu PG mới thật sự truyền đến phương Tây (Âu và Mỹ Châu) hay vào những thế kỷ XIX và XX. Điều đáng nhắc ở đây là khi các giáo sĩ CG Tây phương đến Á Châu truyền đạo thì kiến thức của họ về PG rất "thô sơ" (xem PGTN trang 105-111 chẳng hạn) và nhiều khi rất "khiếm khuyết", một phần là vì tài liệu tham khảo (bằng tiếng La Tinh, Bồ-Đào-Nha, Anh, Pháp ...) rất hiếm hoi. Nhưng cũng chính công trình của các vị giáo sĩ tiên phong này đã bắt đầu gây sự quan tâm của Tây phương đến giáo lý PG.

_____ (1651) "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính - NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).

_____ "Tường Trình về Đàng Trong 1645" bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).

_____ "Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646" dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên - Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).

9) Nguyễn Long Thao (2012) "Tuần Thánh: Tại sao người Công Giáo hiểu Sinh Thì là chết mà không phải là sống?" đăng trên mạng như <http://vietcatholic.com/News/Html/96767.htm>

10) Nguyễn Cung Thông (2015) "Sinh thì là chết?" - có thể tham khảo **ba bài viết** này (đánh số 11.1 đến 11.3) trên các trang mạng như <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=21612>

_____ (2013) "Tản mạn về từ Hán Việt thời-thì" có thể xem toàn bài trang này <https://khoahocnet.com/2013/06/15/nguyen-cung-thong-tan-man-ve-tu-han-viet-thoi-thi-phan-6-2/>

_____ (2012) "Những đợt sóng giao lưu ngôn ngữ Việt-Trung qua con đường tôn giáo - vài vết tích sau thời nhà Nguyên trong từ điển Việt Bồ La (phần 1.3)" - có thể xem toàn bài trang này <http://pgvn.vn/nghien-cuu/201508/Nhung-dot-song-giao-luu-ngon-ngu-Viet-Trung-qua-con-duong-ton-giao-vai-ve-tich-sau-thoi-nha-Nguyen-trong-tu-dien-Viet-Bo-La-phan-1-3-49809/>

- Nguyễn Cung Thông/Phan Anh Dũng (2016) "Tản mạn về nghĩa của mực tàu (phần 1)" - có thể xem toàn bài trang này chẳng hạn <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nghien-cuu/ngon-ngu-hoc/5947-t%E1%BA%A3n-m%E1%BA%A1n-v%E1%BB%81-ngh%C4%A9a-c%E1%BB%A7a-m%E1%BB%B1c-t%C3%A0u-%E5%A2%A8%E8%89%9A-qua-t%E1%BB%AB-%C4%91i%E1%BB%83n-vi%E1%BB%87t-b%E1%BB%93-la-ph%E1%BA%A7n-1.html> hay trang http://chimviet.free.fr/ngonngu/nguyencungthong/ncthong_TanManVeMucTau1_a.htm

11) Nguyễn Văn Trung (2002) "Góp ý với GS Nguyễn Tài Cẩn về hai chữ sinh thì" đăng trên "Diễn Đàn" số 114 (1/2002)